

Số: /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/12/2025; hồ sơ khắc phục ngày 05/01/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng BIDT (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-251223-0182 ngày 24/12/2025 và ngày 05/01/2026 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

Xét văn bản ý kiến của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục ngày 05/01/2026 và Biên bản đánh giá thực tế ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

CHỨNG NHẬN:

1. CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG BIDT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 3702670804, đăng ký lần đầu ngày 04/6/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/9/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính: 568 Trường Chinh, khu phố Hòa Phú 1, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0949449486 Email: BinhduongTechnical2018@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 568 Trường Chinh, khu phố Hòa Phú 1, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 309 (ba trăm lẻ chín) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD HCM.019¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng BIDT;

- Bộ Xây dựng (để báo cáo);

- Giám đốc Sở (để báo cáo);

- Văn phòng Sở (đăng tải website);

- Lưu VT, (KTVLXD/NTD, Tâm).

(H29.18-251223-0182 ngày 24/12/2025

và ngày 05/01/2026)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Khải Quốc Bình

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 329 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 02/GCN-BXD ngày 08/01/2021 của Bộ Xây dựng.

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.019

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD-KTVLXD ngày /01/2026 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
I.	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C204-24 ASTM C188-25 ASTM C430-25 AASHTO T153-22 AASHTO T133-22 AASHTO T192-23
2.	Xác định cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 6016:2011 ASTM C109/109M-24
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015 ASTM C187-23
4.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015 ASTM C191-21
5.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
6.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung	TCVN 141:2023
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
7.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143/C143M-20
9.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
10.	Xác định độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232/C232M-21
11.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022 ASTM C173/C173M-24a ASTM C231/C231M-25 BS EN 12350-7:2019
12.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022 ASTM C779/C779M-19
13.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C642-21
14.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
15.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022 ASTM C157/C157M-24e1
16.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24 BS EN 12390-3:2019

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
17.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022 ASTM C293/C293M-16 BS EN 12390-5:2019
18.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022 ASTM C496/C496M-17
19.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012 ASTM C403/C403M -23
20.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
21.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1604M-23
22.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch Sulfat	TCVN 7713:2007
23.	Xác định hàm lượng clorua	ASTM C1152/1152M-20 ASTM C1218/C1218M-20
24.	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611/C1611M-21
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC	
25.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006 AASHTO T27-24
26.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24
27.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
28.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128-25 AASHTO T84-22
29.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85-22
30.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29/C29M-23 AASHTO T19/T19M-25
31.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566-25 AASHTO T255-22
32.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C117-23 AASHTO T112-23 ASTM C142/C142M-23 ASTM C142/C142M-17(2023)
33.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M-20
34.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D7012-23
35.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
36.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535-16(2024)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
37.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
38.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
39.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
40.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
41.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
42.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
43.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
44.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μm	TCVN 9205:2012 TCVN 14135-4: 2024 AASHTO T11-24 ASTM C117 -23
45.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	AASHTO T176-22 ASTM D2419-22
46.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113-22
IV.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
47.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
48.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
49.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 ASTM C136/C136M-19 ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24
50.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
51.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
52.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
53.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017
54.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
55.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
56.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
57.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
58.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
V.	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
59.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012
60.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23
61.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
62.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024
63.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014 TCVN 14135-5:2024 TCVN 14134-3:2024
64.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 ASTM D1557-12 (2021) AASHTO T180-22
65.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21
66.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
67.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
68.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 ASTM D2974-25e1 AASHTO T267-22
69.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012
VI.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
70.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a ASTM E8/E8M-25 AASHTO T68M/T68-09 JIS Z2241:2022
71.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008 TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 ASTM A370-24a ASTM E290-22 JIS Z2248:2022
72.	Thử nghiệm thép thanh cốt bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
73.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử uốn	TCVN 5401:2010 ASTM E190-21
74.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010
75.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370-24a
76.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018 TCVN 1548:1987 AWS D1.1/D1.1M:2025
77.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ	TCVN 4396-1:2018 ASTM E709-21 AWS D1.1/D1.1M-2025
78.	Kiểm tra độ tụt nêm, neo	TCVN 10568:2017 ASTM A370-24a

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
79.	Thử cáp thép dự ứng lực	ASTM A1061-20
80.	Thử cấp độ bền ren của bu lông, đai ốc, vít, vít cấy	ASTM A370-24a ASTM F606/F606M -21 TCVN 197-1:2014
81.	Xác định độ cứng Brinell	TCVN 256-1:2006
82.	Xác định độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007
83.	Xác định độ cứng Vickers	TCVN 258-1:2007
84.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a
85.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013 TCVN 197-1:2014
86.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 -24a
87.	Vật liệu kim loại ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008 ASTM A370 -24a
88.	Xác định lực siết bu lông	ISO 16047:2012
89.	Đo các đặc trưng hình học	TCVN 7937-1:2013 ISO 15630-1:2019
90.	Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007
91.	Xác định diện tích gân hoặc rãnh lõm tương đối	ISO 15630-1:2019
92.	Xác định sai lệch khối lượng trên mét dài danh nghĩa	ISO 15630-1:2019
VII.	THỬ NGHIỆM HỆ KHUNG TREO KIM LOẠI CHO TẮM TRẦN	
93.	Xác định khả năng chịu tải của thanh chính	ASTM E3090/E3090M-22 TCVN 12694:2020
VIII.	THÍ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME	
94.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005
95.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005
96.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
97.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
IX.	THỬ NGHIỆM NẮP HỐ GA VÀ SONG CHẮN RÁC	
98.	Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép	TCVN 10333:2014 BS EN 124:2015
99.	Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép	TCVN 10333:2014 BS EN 124:2015
100.	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 10333:2014 BS EN 124:2015

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
X.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ	
101.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
102.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
103.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
104.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
105.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
XI.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
106.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
107.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
108.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
109.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
110.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
111.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
112.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
113.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
XII.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
114.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
115.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
116.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
117.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
118.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
XIII.	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
119.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
120.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
121.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
122.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999
XIV.	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO	
123.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013
124.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
125.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
126.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6065:1995

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XV.	THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG	
127.	Xác định kích thước	TCVN 4313:2023
128.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023
129.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023
130.	Xác định độ hút nước và khối lượng một mét vuông ở trạng thái bão hòa nước	TCVN 4313:2023
131.	Xác định khối lượng thể tích khô bằng phương pháp cân thủy tĩnh	TCVN 4313:2023
XVI.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG; VỮA CHO BÊ TÔNG NHẹ	
132.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
133.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022
134.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437-20
135.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
136.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
137.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 3121-9:2022
138.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
139.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M-24
140.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:2022 ASTM C1583/C1583M-20
141.	Xác định hàm lượng clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
142.	Xác định hệ số hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022 ASTM C1403-22a
143.	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011
144.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
XVII.	THỬ NGHIỆM VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC	
145.	Xác định độ chảy qua phễu	TCVN 11971:2018
146.	Xác định độ chảy lan tỏa	TCVN 11971:2018
147.	Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2018
XVIII.	THỬ NGHIỆM VỮA, KEO CHÍT MẠCH VÀ DÁN GẠCH	
148.	Xác định thời gian mở	TCVN 7899-2:2008
149.	Xác định độ trượt	TCVN 7899-2:2008
150.	Xác định cường độ bám dính khi cắt	TCVN 7899-2:2008
151.	Xác định cường độ bám dính khi kéo	TCVN 7899-2:2008

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
152.	Xác định biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008
153.	Xác định cường độ uốn và nén	TCVN 7899-4:2008
154.	Xác định độ hút nước	TCVN 7899-4:2008
155.	Xác định độ co ngót	TCVN 7899-4:2008
156.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7899-4:2008
XIX.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
157.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37-22
158.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
159.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
160.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012
XX.	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
161.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
162.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 ASTM D1293-18
163.	Xác định hàm lượng ion Clorua(Cl^-)	TCVN 6194:1996
164.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22
165.	Xác định chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996
166.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
XXI.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BENTONITE VÀ BENTONITE POLYME	
167.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017
168.	Xác định độ nhót phễu Marsh	TCVN 11893:2017
169.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017
170.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017
171.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017
172.	Xác định độ tách nước	TCVN 11893:2017
173.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
174.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
175.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
XXII.	THỬ NGHIỆM BẢNG CẢN NƯỚC, TẤM CAO SU, THANH TRƯỞNG NỖ	
176.	Xác định độ cứng shore	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-15(2021)
177.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020 ASTM D412-16(2021)
178.	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
179.	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471-16a(2021)
180.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
181.	Xác định thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9409-3:2014
182.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D71-4(2019)
XXIII.	THÍ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG	
183.	Xác định khuyết tật ngoại quan; kiểm tra dung sai kích thước hình học	TCVN 7219:2018 TCVN 7527:2018 TCVN 7364-5:2018 TCVN 7364-6:2018 TCVN 8260:2009
184.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 7364-4:2018
185.	Xác định độ bền va đập bằng bi rơi	TCVN 7368:2012
186.	Xác định độ bền va đập bằng con lắc	TCVN 7368:2012
187.	Thí nghiệm phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
XXIV.	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, ỐNG HDPE, ỐNG NHỰA XOẮN HDPE; ỐNG PVC VÀ PHỤ KIỆN	
188.	Xác định kích thước hình học và dung sai	TCVN 6415:2016
189.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
190.	Xác định tác động axit sunfuric	TCVN 6037:1995
191.	Xác định độ bền kéo	TCVN 7434-1:2004 TCVN 7434-2:2004 TCVN 7434-3:2004
192.	Xác định bộ bền va đập bên ngoài	TCVN 6144:2003
193.	Xác định độ bền với áp suất bên trong ($\leq D114$)	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2007
XXV.	THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO	
194.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023 ASTM C473-24
195.	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023 ASTM C473-24
196.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023 ASTM C473-24
197.	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4:2023 ASTM C473-24
198.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023 ASTM C473-24
199.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023 ASTM C473-24
200.	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
XXVI.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
201.	Kiểm tra kích thước hình học, sai lệch kích thước và độ cứng vững của dầm giáo	TCVN 6052:1995
202.	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
203.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020 TCVN 8730:2012 TCVN 8729:2012 TCVN 8728:2012 ASTM D2937-24
204.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 AASHTO T191-14(2022) ASTM D1556/D1556M-24
205.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011
206.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 AASHTO T 221-90 (2021)
207.	Xác định độ võng đàn hồi bằng phương pháp cần benkelman	TCVN 8867:2025 AASHTO T 256-01 (2020) ASTM D4695-03(2025)
208.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965-15(2024)
209.	Đo điện trở của đất nền	TCVN 9385:2012
210.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng thử bê tông loại bật nảy	TCVN 9335:2012 ASTM C805/C805M-25
211.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012 ASTM C805/C805M-25
212.	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022 ASTM C597-22
213.	Siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
214.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D4395-17
215.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20e1
216.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020 ASTM C42/C42M-20
217.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
218.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016 ASTM D4945 -17
219.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
220.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo dọc trục	ASTM D3689/D3689M-22

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
221.	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng kéo ngang	ASTM D3966/D3966M-22
222.	Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp	TCVN 9491:2012 TCVN 9349:2012 ASTM D4541-22
223.	Xác định cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900-23
224.	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt của cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9347:2012
225.	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
XXVII.	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
226.	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cọc	TCVN 7888:2014 JIS A5373-2016
227.	Xác định độ bền uốn nứt thân cọc	TCVN 7888:2014 JIS A5373-2016
228.	Xác định độ bền uốn gãy thân cọc	TCVN 7888:2014 JIS A5373-2016
229.	Xác định độ bền uốn mối nối cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014 JIS A5373-2016
XXVIII.	THỬ NGHIỆM ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
230.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc	TCVN 9113:2012
231.	Kiểm tra khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012
232.	Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
XXIX.	THỬ NGHIỆM CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (THỬ NGHIỆM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT)	
233.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc	TCVN 9116:2012
234.	Kiểm tra khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012
235.	Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9116:2012
XXX.	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐT LÁT	
236.	Xác định kích thước hình	TCVN 6415-2:2016
237.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
238.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
239.	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
240.	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
241.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
242.	Xác định độ bền hóa	TCVN 6415-13:2016
243.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
244.	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016 DIN 51130
245.	Xác định độ cứng bề mặt thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
XXXI.	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN	
246.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732: 2016 TCVN 6415-2:2016
247.	Xác định khối lượng thể tích; độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
248.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
XXXII.	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ GIA CÔNG BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
249.	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
250.	Thí nghiệm trong phòng xác định tính kháng nén của mẫu đất xi măng (phương pháp trộn khô và trộn ướt)	TCVN 9403:2012 (Phụ lục D và E)
XXXIII.	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG KÍN KHÍ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT	
251.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010
252.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009 ASTM D5199-12(2019)
253.	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221:2009 ASTM D3776/D3776M-20 ASTM D5261-10(2018)
254.	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595/4595M-24
255.	Xác định lực kéo giật	TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632/4632M-15a(2023)
256.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D4533/4533M-15(2023)
257.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ISO 12236:2006 ASTM D6241-22a
258.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833/4833M-07(2020)
259.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786/D3786M-18(2023)
260.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011 ASTM D4751-21a ISO 12956:2019
261.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010 ISO 13433:2006 ASTM D5494-93(2023)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
262.	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012 ASTM D4884/D4884M-22 ISO 10321:2008
263.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256/D2256M-21
XXXIV.	THỬ NGHIỆM SƠN XÂY DỰNG	
264.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
265.	Xác định thời gian khô bề mặt và khô hoàn toàn	TCVN 2096-3:2015
266.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
267.	Xác định độ bền của lớp sơn theo phép cắt ô	TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000
268.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
269.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2024 ASTM D870-15(2020)e1
270.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024 TCVN 9014:2011
271.	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2024
272.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
273.	Xác định thời gian chảy bằng phễu (độ nhớt)	TCVN 2092:2013
274.	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
275.	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
276.	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000
277.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:2013
278.	Xác định chiều dày lớp mạ	TCVN 5408:2007
XXXV.	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ GỐC XI MĂNG POỐC LĂNG	
279.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
280.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
281.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014
282.	Xác định độ bám dính	TCVN 7239:2014 TCVN 7899:2008
XXXVI.	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
283.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
284.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
285.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024
286.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
287.	Xác định lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2024

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
288.	Xác định chỉ số hoạt tính cường nén và uốn của bê tông	TCVN 3118:2022 TCVN 3119:2022
XXXVII.	THỬ NGHIỆM XỈ HẠT LÒ CAO NGHIÊN MỊN DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
289.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
290.	Xác định bề mặt riêng theo phương pháp Blaine	TCVN 13605:2023
291.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 11586:2016 TCVN 6016:2011
292.	Xác định tỷ lệ độ lưu động	TCVN 3121-3:2022 TCVN 11586:2016
293.	Xác định độ ẩm	TCVN 8265:2009
294.	Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO), anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 8265:2009
295.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 141:2023
296.	Xác định Hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016; TCVN 8265:2009
XXXVIII	THỬ NGHIỆM TRO BAY CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
297.	Xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
298.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
299.	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 141:2023
XXXIX.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM GÓC XI MĂNG – POLYME	
300.	Xác định cường độ bám dính ở điều kiện thường, sau khi ngâm nước và sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017
301.	Xác định khả năng tạo cầu vết nứt	BS EN 14891:2017
302.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017
XL.	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH CHỐNG THẤM	
303.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
304.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475-13(2025)
305.	Độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
306.	Các ảnh hưởng độ dính lớp asphalt lên bê tông đã xử lý chống thấm	TCVN 9349:2012
XLI.	THỬ NGHIỆM TẮM TRÁI CHỐNG THẤM TRÊN CƠ SỞ BITUM BIẾN TÍNH	
307.	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 9067-1:2012 ASTM D412-16a(2021)
308.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
309.	Xác định độ chống thấm nước áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.